

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Phụng

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
TÂN VIỆT CƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Thị Phượng

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Phương

Mã SV: 1312401064

Lớp: QT1701K

Ngành: Kế toán- Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Tân Việt Cường

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2006/BTC SỬA ĐỔI THEO TT138/2011/BTC.....	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2. Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính	3
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính	4
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính.....	4
1.1.5.1. Hoạt động liên tục	5
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích.....	5
1.1.5.3. Nhất quán	5
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp.....	5
1.1.5.6. Có thể so sánh.....	6
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính Theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC	6
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC.....	6
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC...	6
1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC.....	7
1.1.6.4. Thời hạn nộp và nơi nộp Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC...	7
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	7
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	7
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	7
1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán.....	7
1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	8
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	9

1.2.1.5. Một số thay đổi của thông tư 133/2016/TT- BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính về Bảng cân đối kế toán của quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138 /2011.	14
1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.1. Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.	23
1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.	23
1.3.2. Các phương pháp phân tích BCĐKT.	23
1.3.2.1. Phương pháp so sánh:.....	23
1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	24
1.3.2.3. Phương pháp cân đối.....	24
1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	24
1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCĐKT.....	24
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TÂN VIỆT CƯỜNG.....	27
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH Tân Việt Cường	27
2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Tân Việt Cường.....	27
2.1.2.Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Tân Việt Cường	27
2.1.3.Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Tân Việt Cường.....	28
2.1.3.1.Thuận lợi	28
2.1.3.2.Khó khăn	28
2.1.3.3. Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây	28
2.1.4.Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Tân Việt Cường	28
2.1.6.Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường...	31
2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường .	31
2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường	33
2.1.6.3 Chế độ và chính sách kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường	34
2.2.Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường	34
2.2.1. Căn cứ lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường	34
2.2.2. Quy trình lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường	34
2.2.3. Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường	34

2.2. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường	64
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TÂN VIỆT CƯỜNG	65
3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Tân Việt Cường trong thời gian tới.	65
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Tân Việt Cường	65
3.2.1. Những ưu điểm.....	65
3.2.2. Mặt hạn chế	66
3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường.....	67
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán. ..	67
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Tân Việt Cường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.	67
3.3.2. Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Tân Việt Cường nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	74
KẾT LUẬN	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Tân Việt Cường	29
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường	32
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH Tân Việt Cường.....	33
Sơ đồ 2.4 : Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Tân Việt Cường năm 2016.....	52

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)	11
Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	25
Biểu số 1.3: bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	25
Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây	28
Biểu số 2.2 : Bảng kê cước vận chuyên CT TNHH Bao Bì Hồng Phát	36
Biểu số 2.3 : Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000039	37
Biểu số 2.4: Phiếu thu PT12/18.....	38
Biểu số 2.5 : Trích trang Sổ Nhật kí chung 2016.....	39
Biểu số 2.6: Trích Sổ cái tài khoản 111	40
Biểu số 2.7 : Trích sổ quỹ tiền mặt tại công ty	41
Biểu số 2.8: Phiếu chi PC12/35.....	43
Biểu số 2.9: Giấy nộp tiền.....	44
Biểu số 2.10: Giấy báo Có	45
Biểu số 2.11: Trích Sổ cái tài khoản 112	46
Biểu số 2.12: Trích sổ cái TK 131	48
Biểu số 2.13: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua	49
Biểu số 2.14: Trích sổ cái TK 331	51
Biểu 2.15: Bảng tổng hợp chi tiết với người bán.....	52
Biểu số 2.16: Bảng cân đối số phát sinh năm 2016	54
Biểu số 2.17: Bảng cân đối kế toán.....	62
Biểu số 3.1 : Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Tân Việt Cường.....	70
Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Tân Việt Cường.....	72
Biểu số 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	73
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 ...	75
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE.....	76
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting	77

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của các đơn vị kinh tế là lợi nhuận. Các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không làm giảm đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, để nâng cao sự tin cậy của các chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư,...cũng là vấn đề doanh nghiệp rất quan tâm, để giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng...có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp.

Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Tân Việt Cường, em đã đi chọn đề tài *“ Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường” làm khóa luận tốt nghiệp của mình.*

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT138/2011/BTC.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các anh chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ đạo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được góp ý chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Phụng

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2006/BTC SỬA ĐỔI THEO TT138/2011/BTC.

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì, mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế,

nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2. Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kì hoạt động đã qua và những dự toán trong tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ...hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kì hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó để đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.
- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:
 - **Cơ quan thuế:** Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.
 - **Cơ quan tài chính:** Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

• **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- *Các chủ đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.
- *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.
- *Các khách hàng:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.
- *Cán bộ công nhân viên:* BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm theo QĐ 48/2006/BTC được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế.

1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “ Trình bày Báo cáo tài chính” lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- ✓ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- ✓ Trình bày khách quan không thiên vị;
- ✓ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- ✓ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu;

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

1.1.5.1. Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3. Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng trong BCTC hoặc trong Bản thuyết minh BCTC.

1.1.5.5. Bù trừ

- ✓ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.
- ✓ Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:
 - Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
 - Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6. Có thể so sánh

- ✓ Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “năm trước” trong báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:
 - Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
 - Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước
 - Kỳ kế toán “năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính Theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC

1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC.

❖ Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DNN
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DNN
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN
- ✓ Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DNN

❖ BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- ✓ Bảng cân đối số phát sinh: Mẫu số F01-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC

- ✓ Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.
- ✓ Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4. Thời hạn nộp và nơi nộp Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC

- ❖ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính
 - ✓ Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

❖ Nơi nộp Báo cáo tài chính

Các loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận Báo cáo tài chính			
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký KD
1.Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	x	x	x	x
2.Hợp tác xã	x		x	x

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

- ✓ Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- ✓ Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản,

nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- ✓ Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- ✓ Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” trên Bảng CĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn;
- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn;

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;
- ✓ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.
 - ✓ *Phần Tài sản được chia thành hai loại:* Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.
 - ✓ *Ý nghĩa kinh tế:* Số liệu các chỉ tiêu phản ánh bên “Tài sản” thể hiện giá trị tài sản theo kết cấu hiện có tại DN đến thời điểm lập báo cáo như TSCĐ, vật liệu, hàng hóa, tiền tệ (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng,...), các khoản đầu tư tài chính hoặc dưới hình thức nợ phải thu ở tất cả các khâu, các giai đoạn trong quá trình SXKD (thu, mua, sản xuất, tiêu thụ, ...). Căn cứ vào nguồn số liệu này, trên cơ sở tổng số tài sản và kết cấu tài sản hiện có mà đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của DN.
 - ✓ *Ý nghĩa pháp lý:* số liệu của các chỉ tiêu bên “Tài sản” phản ánh toàn bộ tài sản hiện có đang thuộc quyền quản lý, quyền sử dụng của DN.
- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.
 - ✓ *Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại:* Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.
 - ✓ *Ý nghĩa kinh tế:* Số liệu phần “Nguồn vốn” của BCĐKT thể hiện quy mô nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn và thực trạng tài chính của DN.
 - ✓ *Ý nghĩa pháp lý:* số liệu của các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với Nhà nước (về số vốn của Nhà nước), với cấp trên, với các nhà đầu tư, với cổ đông, vốn liên doanh, với ngân hàng, với các tổ chức tín dụng (về các khoản vốn vay), với khách hàng, với các đơn vị kinh tế khác, với người lao động.

Cả hai phần, ngoài cột chỉ tiêu còn có các cột phản ánh mã số, cột thuyết minh, cột số cuối kỳ và cột số đầu kỳ.

Ngoài phần kết cấu chính, BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính chi tiết phần sửa đổi, bổ sung BCDKT như sau:

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01-DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
- Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.1.5. Một số thay đổi của thông tư 133/2016/TT- BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính về Bảng cân đối kế toán của quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã sửa đổi theo thông tư 138 /2011.

Nếu với QĐ số 48/2006 doanh nghiệp phải áp dụng theo mẫu BCĐKT đã được quy định thì một trong những điểm mới của TT133/2016 đó là doanh nghiệp được lựa chọn mẫu BCĐKT

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lí, doanh nghiệp có thể chọn lập BCĐKT theo Mẫu số B01b- DNN thay cho Mẫu số B01a- DNN.

- ✓ Mẫu B01a- DNN: trình bày báo cáo tài chính theo tính thanh khoản giảm dần
- ✓ Mẫu B01b- DNN: trình bày báo cáo tài chính thành ngắn hạn và dài hạn

Một số thay đổi về BCĐKT theo Mẫu B01b-DNN của thông tư 133/2016/TT-BTC so với BCĐKT theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/BTC, như sau:

1. Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 123
2. Đổi mã số chỉ tiêu “ Phải thu ngắn hạn khác”: Mã số 138 thành Mã số 133
3. Bổ sung chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lí”- Mã số 134
4. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi”: Mã số 139 thành 135
5. Bỏ các chỉ tiêu:
 - “Giao dịch bán lại trái phiếu Chính phủ”- Mã số 157
 - “Tài sản ngắn hạn khác”- Mã số 158
6. Bổ sung chỉ tiêu “Các khoản phải thu dài hạn”- Mã số 210
7. Đổi mã chỉ tiêu:
 - “Tài sản cố định”: Mã số 210 thành Mã số 220
 - “Bất động sản đầu tư”: Mã số 220 thành Mã số 230
 - “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”: Mã số 213 thành Mã số 240
 - “Tài sản dài hạn khác”: Mã số 240 thành Mã số 260.
8. Đổi mã chỉ tiêu:
 - “Nợ ngắn hạn”: Mã số 310 thành Mã số 410
 - “Nợ dài hạn”: Mã số 330 thành Mã số 420
9. Bỏ chỉ tiêu :
 - “Vay ngắn hạn”- Mã số 310
 - “Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ” – Mã số 327
10. Bỏ chỉ tiêu:

- “Chi phí phải trả” – Mã số 316
- “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328

11. Đổi mã chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”: Mã số 400 thành Mã số 500

Một số điểm khác nhau giữa Mẫu B01b-DNN và Mẫu B01a-DNN theo thông tư 133/2016/BTC như sau:

Mẫu B01a-DNN thể hiện báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần. Phần “tài sản” và phần “nguồn vốn” không phân theo dài hạn, ngắn hạn mà được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần

- Phần “Tài sản”
 1. Tiền và các khoản tương đương tiền
 2. Đầu tư tài chính
 3. Các khoản phải thu
 4. Hàng tồn kho
 5. Tài sản cố định
 6. Bất động sản đầu tư
 7. Xây dựng cơ bản dở dang
 8. Tài sản khác
- Phần “Nguồn vốn”
 1. Nợ phải trả
 2. Vốn chủ sở hữu

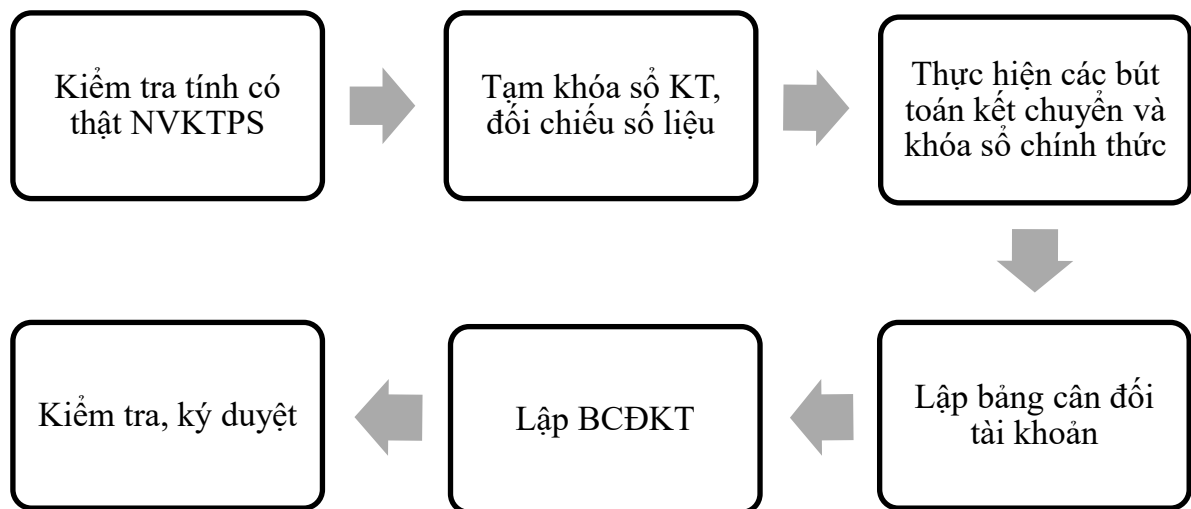
1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1. Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113

“Tiền đang chuyển” và “tương đương tiền” (số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua)

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định

(Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I.Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312):*

Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315):*

Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 341

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I.Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417):*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCDKT là:

1.3.2.1. Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
- *So sánh tương đối*: Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- *So sánh kết cấu*: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.2.3. Phương pháp cân đối.

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng

tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu số 1.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỉ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A.Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản TĐ tiền						
II.Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B.Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn: Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu số 1.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỉ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A.Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

- ✓ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- ✓ *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- ✓ *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TÂN VIỆT CƯỜNG

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH Tân Việt Cường

2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Tân Việt Cường

- Tên công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Việt Cường
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Mã số thuế: 0200507301
- Loại hình công ty: Trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải bằng xe tải, cho thuê xe tải ...
- Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)
- Danh sách thành viên góp vốn (Biểu số 2.1):

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị vốn góp	Phần vốn góp(%)	Số giấy CMND	Ghi chú
1	Phan Văn Cường	Tổ 2, khu 6, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng Hải Phòng	1.000.000.000	66,67	030354950	
2	Mai Thị Ngà	Số 389, tổ 2, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	500.000.000	33,33	030340580	

- Người đại diện theo pháp luật của công ty:
Chức danh: Giám đốc
Họ và tên: Phan Văn Cường
- Công ty TNHH Tân Việt Cường được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 0202001065 đăng ký lần đầu vào ngày 20/12/2002, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng, Phòng đăng ký kinh doanh cấp và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 18/09/2007.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Tân Việt Cường

- Các lĩnh vực kinh doanh:
 - Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ
 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Cho thuê xe tải

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ
- Vận tải đường bộ

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH Tân Việt Cường

2.1.3.1. Thuận lợi

Hải Phòng là thành phố Cảng biển, cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc nước ta, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển của cả nước và quốc tế. Cùng với nền kinh tế thị trường, hàng hóa tạo ra ngày càng nhiều, nhu cầu về vận tải tăng lên. Đó cũng chính là lợi thế để công ty TNHH Tân Việt Cường ngày càng phát triển đến đáp ứng kịp thời với nhu cầu của xã hội.

2.1.3.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi có được thì công ty cũng gặp phải không ít những khó khăn trong quá trình hoạt động. Tính đến nay, càng ngày càng có thêm nhiều đối thủ cạnh tranh không ngừng chiếm lấy mảng thị trường này. Cạnh tranh bất bình đẳng về giá, làm ảnh hưởng đến chất lượng, dịch vụ. Lượng hàng hóa không ít so với các năm trước nhưng do phải san sẻ với lượng phương tiện tăng đột biến dẫn đến sự hiểu nhầm về sự khan hiếm hàng hóa.

Khó khăn đang dồn lên doanh nghiệp, áp lực từ chi phí cao, cước thấp.

2.1.3.3. Một số chỉ tiêu tài chính của công ty trong 3 năm gần đây

Biểu số 2.1:

Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây

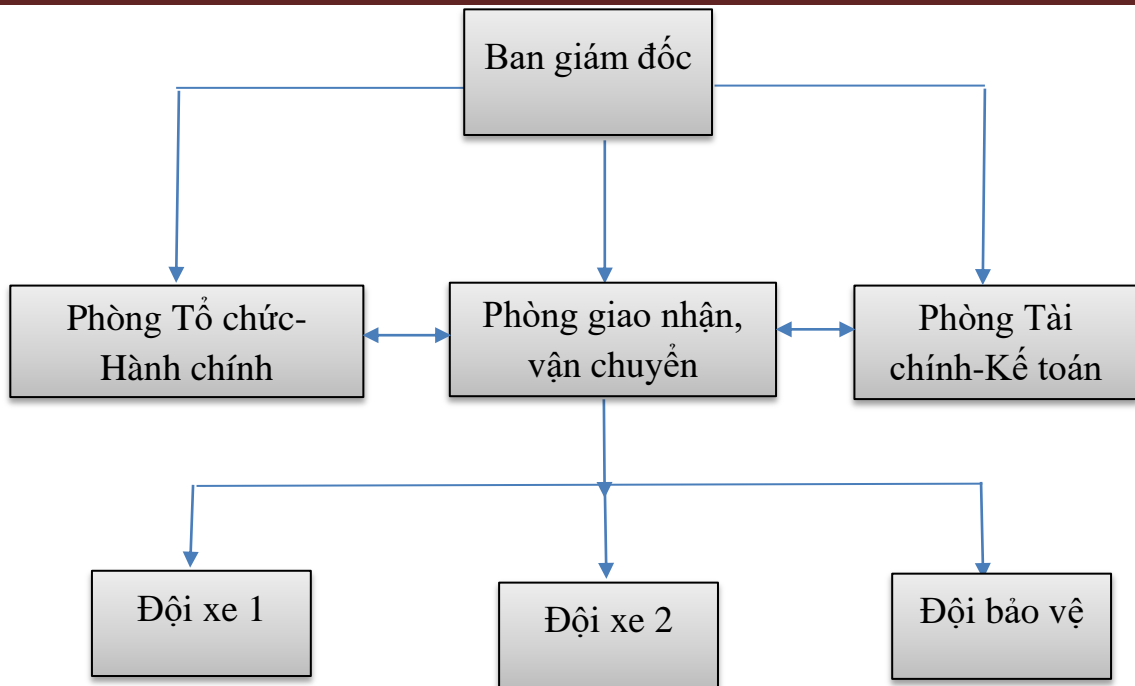
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Tổng doanh thu	4.858.315.607	4.961.294.986	5.655.048.980
Tổng lợi nhuận trước thuế	347.559.564	354.926.617	404.557.159
Nộp ngân sách	445.660.549	455.107.001	518.746.092
Thu nhập bình quân/người/tháng	5.000.000	5.434.782	5,739,130

(Nguồn số liệu : Phòng Tài chính – Kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường)

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Tân Việt Cường

Cơ cấu tổ chức của công ty được phân cấp khá rõ ràng. Công ty được quản lý và được điều hành bởi Giám đốc là Ông Phan Văn Cường. Dưới giám đốc là phó giám đốc, các phòng, ban, đội với những nhiệm vụ khác nhau nhưng có cùng chức năng tham mưu cho giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Tân Việt Cường

(Nguồn: Phòng tổ chức-hành chính của công ty TNHH Tân Việt Cường)

Chức năng và nhiệm vụ các bộ phận, phòng ban, đội của công ty TNHH Tân Việt Cường

- **Ban giám đốc công ty**

- ✓ *Giám đốc công ty*

- Giám đốc công ty: Ông Phan Văn Cường
- Quyền và nghĩa vụ của giám đốc công ty:
 - Tổ chức thực hiện các quyết định.
 - Quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.
 - Ban hành các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh Quản lý trong Công ty.
 - Đình chỉ, kỷ luật, chuyển công tác, sa thải lao động vi phạm Quy chế quản lý.
 - Ký kết các hợp đồng nhân danh công ty.
 - Lập các phương án cơ cấu Tổ chức công ty.
 - Thực hiện các Quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

- ✓ *Phó giám đốc công ty*

- 01 PGĐ công ty: Ông Đặng Lê Hưng
- Quyền và nghĩa vụ của PGĐ:

- Là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo sự ủy quyền của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.
- Là người trực tiếp xây dựng kế hoạch làm việc, tổ chức thực hiện, quản lý giám sát.
- **Phòng Tổ chức- Hành chính**
 - Quản lý công tác hành chính, văn thư , bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy...xây dựng và áp dụng các chế độ quy định nội bộ về quản lý sử dụng lao động, chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty trong việc thực hiện chính sách đối với người lao động.
 - Thực hiện công tác thi đua khen thưởng kỉ luật trong Doanh nghiệp
- **Phòng Tài chính- Kế toán**
 - Xây dựng và triển khai kế hoạch thu chi tài chính: tháng, quý, năm; giám sát toàn bộ hoạt động tài chính, kế toán của Công ty theo quy định của Pháp luật kế toán thống kê Nhà nước đã ban hành.
 - Quản lý vốn và tài sản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh – dịch vụ. Tham mưu các giải pháp bảo toàn và phát triển vốn. Nghiên cứu, đề xuất các phương thức đổi mới và quản lý kinh tế.
 - Tham gia xây dựng các định mức kinh tế kĩ thuật, định mức sử dụng phương tiện, vật tư. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chi tiêu tài chính trong nội bộ Công ty.
 - Theo dõi việc mua, bán, xuất – nhập vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh – dịch vụ của công ty. Thực hiện công tác kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.
 - Lưu trữ và bảo quản các tài liệu liên quan đến các mặt hàng công tác và nghiệp vụ của phòng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm bảo mật các tài liệu đó.
 - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, điều động của Giám đốc công ty.
 - Làm sổ sách theo dõi chi tiết, lập báo cáo trung thực, rõ ràng.
- **Phòng Giao nhận, vận chuyển**
 - Nhận hàng hóa, hồ sơ tài liệu đầy đủ theo yêu cầu.
 - Giao hàng hóa, tài liệu hồ sơ theo lịch phân công, theo yêu cầu của cấp trên.
 - Kiểm tra hàng hóa, hồ sơ, sau đó ký vào phiếu xuất và sổ giao nhận (nếu có).

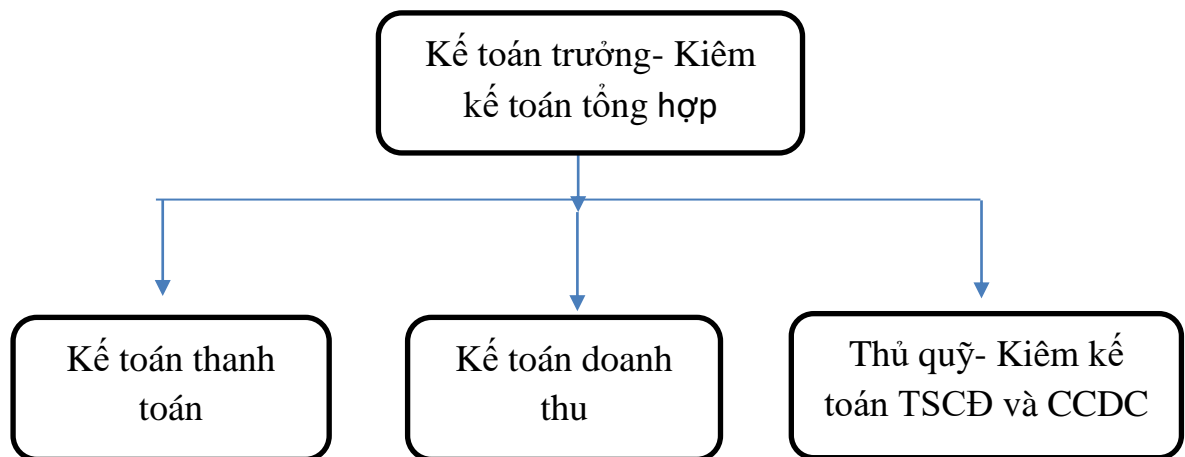
- Ghi đầy đủ tên hàng hóa, số lượng, nơi giao, nơi nhận, thời hạn vào sổ giao nhận.
 - Lưu trữ, vận chuyển hàng hóa, tài liệu hồ sơ cẩn thận. Trong quá trình giao nhận, mang- vác hàng hóa cẩn thận tránh bị vỡ, rách,...
 - Lập sổ giao nhận gồm các nội dung: ngày, hàng hóa – chứng từ, nơi giao, nơi nhận, thời hạn, người nhật ký về những vấn đề phát sinh trong việc vận chuyển chứng từ hàng hóa, xin ý kiến giải quyết.
 - Chịu hoàn toàn trách nhiệm về hàng hóa từ khi nhận cho đến khi giao trừ trường hợp bất khả kháng.
- ❖ Quyền hạn:
- Từ chối giao nhận những loại hàng hóa, chứng từ không đúng theo quy định của Công ty, các mặt hàng Nhà nước cấm.
 - Đề xuất các phương pháp, cách thức làm việc để công tác giao nhận đạt hiệu quả.
- **Đội xe**
 - Vận chuyển hàng hóa đến nơi yêu cầu theo cấp trên chỉ định. Quản lý xe, bảo trì theo định kì, báo cáo mức nhiên liệu sử dụng hàng tháng....
 - Là đơn vị kinh doanh trực tiếp của Công ty.
 - **Đội bảo vệ**
 - Là bộ phận đảm nhận công tác bảo vệ an toàn tài sản, phương tiện ô tô trong phạm vi Công ty cả ngày và đêm.

2.1.6. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

2.1.6.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Bộ máy kế toán của công ty TNHH Tân Việt Cường được tổ chức theo hình thức tập trung, gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán. (Sơ đồ 2.2)

Trong điều kiện kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình kinh tế của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý đưa ra quyết định.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

(Nguồn: Phòng Tổ chức- Hành chính tại công ty TNHH Tân Việt Cường)

✓ **Kế toán trưởng – Kiểm kế toán tổng hợp**

- Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thông tin và hạch toán kế toán, tài chính của công ty.
- Tổ chức công tác và bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty theo yêu cầu của cơ chế quản lý.
- Tổ chức hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc ghi chép tính toán, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và các hoạt động kinh tế về tài chính của công ty.
- Tính toán, trích nộp đủ, kịp thời các khoản nộp ngân sách.
- Trực tiếp làm công tác kế toán tổng hợp và điều hành nhiệm vụ trong phòng.

✓ **Kế toán thanh toán**

- Căn cứ vào chứng từ như hóa đơn của bên bán, phiếu tạm ứng để lập thành lập thanh toán các khoản nợ với khách hàng bằng tiền mặt hoặc tại khoản ngân hàng.
- Thực hiện công việc thanh toán nội bộ, thanh toán ngân hàng, bảo hiểm xã hội, tiền lương công nợ.

✓ **Kế toán doanh thu**

- Nhận, đối chiếu, kiểm tra, xác nhận số liệu báo cáo doanh thu từ khách hàng sau đó lập báo cáo doanh thực hiện trong kỳ.
- Thực hiện báo cáo doanh thu, công nợ

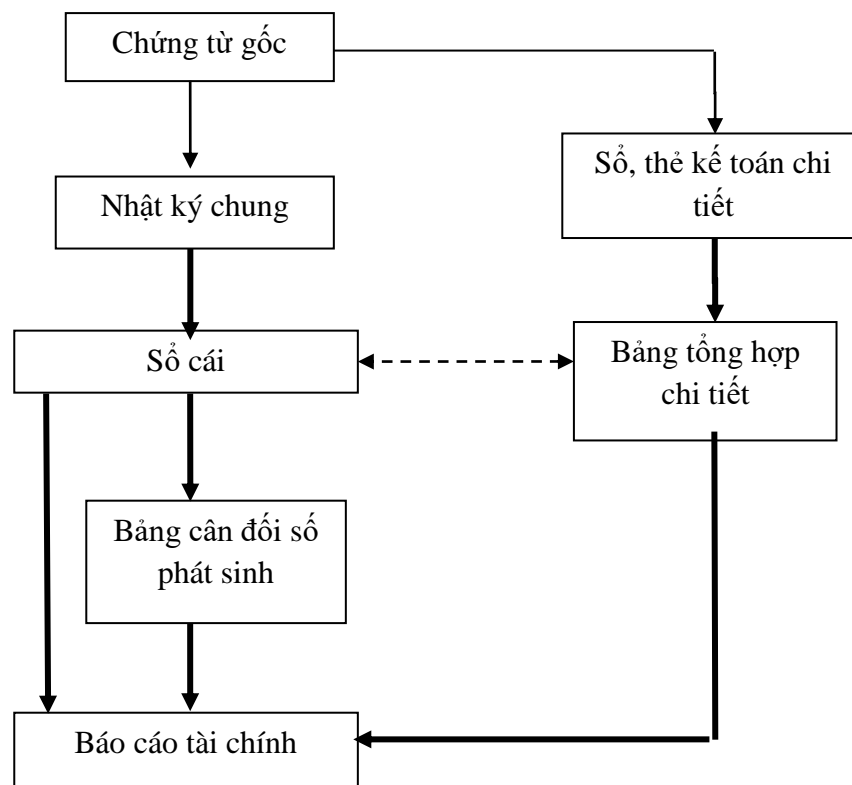
✓ **Thủ quỹ- Kiểm kế toán TSCĐ và CCDC**

- Thực hiện thu chi tiền mặt qua quỹ.

- Kiểm tra chứng từ thanh toán của cá nhân cán bộ công nhân viên hoặc tập thể, thực hiện thu chi tiền mặt theo đúng chế độ, chính sách quy chế của công ty.
- Mở sổ cập đầy đủ chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, thực hiện kiểm quỹ cuối ngày, làm báo cáo thu, chi, tồn quỹ đúng nghiệp vụ quy định.
- Thực hiện ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến CCDC, vật tư

2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty về quy mô tổ chức, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng của đội ngũ kế toán, công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” (Sơ đồ 2.3)



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ←-----→ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty TNHH Tân Việt Cường.

(Nguồn: Phòng Tổ chức- Hành chính công ty TNHH Tân Việt Cường)

2.1.6.3 Chế độ và chính sách kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

- Công ty áp dụng đầy đủ các chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC, ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và sửa đổi theo TT138/2011.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ ghi chép sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho: phương pháp thẻ song song.
- Phương pháp xác định giá xuất kho: bình quân liên hoàn
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp trích khấu hao: theo đường thẳng.

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường

2.2.1. Căn cứ lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2. Quy trình lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Công ty TNHH Tân Việt Cường thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ sách có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01- DNN)

Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt.

2.2.3. Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại công ty TNHH Tân Việt Cường

❖ **Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- ✓ Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ

- ✓ Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- ✓ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- ✓ Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.
- ✓ Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- ✓ Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- ✓ Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thực của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 08/12/2016, công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát trả tiền cước vận chuyển tháng 11 bằng tiền mặt, số tiền 16.005.000 đồng (bao gồm VAT 10%)

- Bảng kê cước vận chuyển Công ty TNHH Bao bì Hồng Phát (Biểu số 2.2)
- Hóa đơn GTGT số 0000039 (Biểu số 2.3), Phiếu thu PT12/28 (Biểu số 2.4)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.5), Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.6)Số quỹ tiền mặt (Biểu số 2.7)

Biểu số 2.2 : Bảng kê cước vận chuyển CT TNHH Bao Bì Hồng Phát
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đơn vị bán hàng (Bên vận chuyển): Công ty TNHH Tân Việt Cường

Địa chỉ: Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

MST: 0200507301

Đơn vị mua hàng (Bên thuê vận chuyển): Công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát

Địa chỉ: Số 168 Nguyễn Mẫn, Nam Sơn, Kiến An, Hải Phòng

MST: 0201282026

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Bảng kê cước vận chuyển từ Hải Phòng đi các Tỉnh Phía Bắc chi tiết như sau:

BẢNG KÊ CHI TIẾT CƯỚC VẬN CHUYỂN

STT	Ngày tháng	Địa điểm	Đơn vị tính	Số chuyến	Đơn giá	Thành tiền
1	01/11	Cty CP Phúc An (110 Lê Duẩn- KA- HP)	Chuyến	1	800.000	800.000
2	03/11	Cty Tân Vĩnh Hưng(An Lão- HP)	Chuyến	1	1.200.000	1.200.000
3	04/11	Cty TNHH Châu Giang (142 Lê Lai- NQ-HP)	Chuyến	1	1.300.000	1.300.000
4	06/11	Công ty Điện tử SUMADA (Khu CN Nomura)	Chuyến	1	1.200.000	1.200.000
5	09/11	Công ty Nhựa Vinh An (Thủy Nguyên)	Chuyến	1	1.150.000	1.150.000
6	12/11	Công ty TNHH Auroai (Khu CN Đồ Sơn)	Chuyến	1	1.400.000	1.400.000
7	15/11	Công ty Phong Mậu (Hàng Kênh, LC, HP)	Chuyến	1	1.300.000	1.300.000
8	18/11	Cty Hung tat (Khu Tiểu Trà, Chợ Hương, HP)	Chuyến	1	1.500.000	1.500.000
9	20/11	Cty CP Phúc An (110 Lê Duẩn- KA- HP)	Chuyến	1	800.000	800.000
10	25/11	Công ty Điện tử SUMADA (Khu CN Nomura)	Chuyến	1	1.200.000	1.200.000
11	28/11	Công ty TNHH Auroai (Khu CN Đồ Sơn)	Chuyến	1	1.400.000	1.400.000
12	30/11	Cty TNHH Châu Giang (142 Lê Lai- NQ-HP)	Chuyến	1	1.300.000	1.300.000
Cộng						14.550.000
Thuế VAT 10%						1.455.000
Tổng cộng						16.005.000

CT TNHH Bao Bì Hồng Phát

CT TNHH Tân Việt Cường

Người lập biểu

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.3 : Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000039

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTKT3/003		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu: AA/16P		
(Liên 3: Nội bộ)			Số: 0000039		
Ngày 08 tháng 12 năm 2016					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Tân Việt Cường					
Mã số thuế: 0200507301					
Địa chỉ: Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.					
Điện thoại:.....					
Số tài khoản: ...431101.000063.....Fax:.....					
Họ tên người mua hàng:Trần Văn Tiến.....					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát.....					
Mã số thuế: 0201282026.....					
Địa chỉ:..Số 168 Đường Nguyễn Mẫn, Phường Nam Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.....					
Hình thức thanh toán:TM.....; Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Cước vận chuyển tháng 11/2016 (kèm bảng kê)				14.550.000
Cộng tiền hàng:					14.550.000
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		1.455.000	
Tổng cộng tiền thanh toán:					16.005.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm linh năm nghìn đồng chẵn.					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)					

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.4: Phiếu thu PT12/18

Công ty TNHH Tân Việt Cường Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Mẫu số 01-TT (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
	Quyển số:.... Số: PT12/18			
PHIẾU THU	Nợ 111: 16.050.000			
Ngày 08 tháng 12 năm 2016	Có 511: 14.550.000			
	Có 3331: 1.455.000			
Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Thế Hùng				
Địa chỉ: Công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát				
Lý do thu: Thu tiền cước vận chuyển theo HĐ số 0000039				
Số tiền: 16.005.000...Viết bằng chữ: Mười sáu triệu không trăm linh năm nghìn đồng chẵn.				
Kèm theo:..02... chứng từ gốc				
	Ngày 08 tháng 12 năm 2016			
Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nộp tiền
(ký, họ tên, đóng dấu)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Mười sáu triệu không trăm linh năm nghìn đồng chẵn.				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....				
+ Số tiền quy đổi:.....				

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.5 : Trích trang Sổ Nhật kí chung 2016

Công ty TNHH Tân Việt Cường
Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số S03a- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
....
03/12	PKT12/10	03/12	Cước vận chuyển Cty TNHH Nam Hoa	131		6.380.000	
					511		5.800.000
					3331		580.000
....
06/12	PC12/08	06/12	Thanh toán lương T11	334		132.000.000	
					111		132.000.000
....
08/12	PT12/18	08/12	Thu tiền vận chuyển công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát	1111		16.005.000	
					511		14.550.000
					3331		1.455.000
08/12	PNK12/11	08/12	Mua dầu HD0086725 chưa thanh toán	152		4.273.182	
				1331		427.318	
					331		4.700.500
....
10/12	PC12/16	10/12	Chi tiền mua văn phòng phẩm	642		1.000.000	
				1331		100.000	
					111		1.100.000
10/12	PC12/17	10/02	Thanh toán tiền dầu HD 0086833	152		12.209.090	
				1331		1.220.909	
					111		13.429.999
....
15/12	GBC09	15/12	Thu tiền vận chuyển công ty Wide Ball	112		62.700.000	
					511		57.000.000
					3331		5.700.000
16/12	PC12/26	16/12	Thanh toán tiền điện văn phòng T11	642		1.863.178	
				1331		186.318	
					111		2.049.496
....
21/12	PC12/35, GBC15	21/12	Nộp tiền mặt vào ngân hàng	112		300.00.000	
					111		300.000.000
....
31/12	BXKQ4	31/12	Xuất dầu cho bộ phận lái xe Q4	154		181.575.407	
					152		181.575.407
31/12	BTKH12	31/12	Khấu hao TSCĐ T12	154		43.083.333	
					214		43.083.333
31/12	GBC25	31/12	Nhập lãi TGNH	112		756.609	
					515		756.609
....
			Tổng cộng			41.370.640.056	41.370.640.056

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang....
- Ngày mở sổ:...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.6: Trích Sổ cái tài khoản 111

Công ty TNHH Tân Việt Cường
Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
111- Tiền mặt tại quỹ
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>861.847.486</u>	
...
06/12	PC12/08	06/12	Thanh toán lương T11	334		132.000.000
...
08/12	PT12/18	08/12	Thu tiền vận chuyển công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát	511, 3331	16.005.000	
...
10/12	PC12/16	10/12	Chi tiền mua văn phòng phẩm	642, 1331		1.100.000
10/12	PC12/17	10/12	Thanh toán tiền đầu HĐ 0086833	152, 1331		13.429.999
16/12	PC12/26	16/12	Thanh toán tiền điện văn phòng T11	642, 1331		2.049.496
...
21/12	PC12/35	21/12	Nộp tiền mặt vào ngân hàng	112		300.000.000
...
23/12	PT12/46	23/12	Thu tiền vận chuyển cty Gia Trung	511, 3331	2.904.000	
...
			Cộng số phát sinh		2.783.814.280	2.611.060.157
			Số dư cuối kỳ		<u>1.013.690.178</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường).

Biểu số 2.7 : Trích sổ quỹ tiền mặt tại công ty

Công ty TNHH Tân Việt Cường
Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
Huyện An Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số S05a- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải Số dư đầu kỳ	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
...	861.847.486
06/12		PC12/08	Thanh toán lương T11		132.000.000	758.680.225
...
08/12	PT12/08		Thu tiền vận chuyển Công ty TNHH Bao Bì Hồng Phát	16.005.000		1.005.892.486
09/12		PC12/16	Chi tiền mua văn phòng phẩm		1.100.000	986.092.486
10/12		PC12/17	Thanh toán tiền dầu HD 0086833		13.429.999	972.662.487
...
16/12		PC12/26	Thanh toán điện văn phòng T11		2.049.496	931.672.567
...
21/12		PC12/35	Nộp tiền vào ngân hàng		300.000.000	718.672.283
...
23/12	PT12/46		Thu tiền vận chuyển TNHH Gia Trung	2.904.000		863.872.566
...
			Cộng SPS	2.783.814.280	2.611.060.157	
			Số dư cuối kỳ			1.013.690.178

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Ví dụ 2: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 21/12/2016, nộp tiền vào ngân hàng Agribank, số tiền 300.000.000 đồng.

- Phiếu chi số 12/35 (Biểu số 2.8)
- Giấy nộp tiền số 06 (Biểu số 2.9)
- Giấy báo có (Biểu số 2.10)
- Sổ Nhật kí chung (Biểu số 2.5, trang 40)
- Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.11)

Biểu số 2.8: Phiếu chi PC12/35

Công ty TNHH Tân Việt Cường Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	Mẫu số 02-TT (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU CHI				
Ngày 21 tháng 12 năm 2016				
Họ và tên người nhận tiền: Lương Thị Tuyết Mai				
Địa chỉ: Thủ quỹ				
Lý do chi: Nộp tiền vào tài khoản				
Số tiền: 300.000.000...Viết bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn.				
Kèm theo:..01... chứng từ gốc				
Ngày 21 tháng 12 năm 2016				
Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (ký, họ tên)	Thủ quỹ (ký, họ tên)	Người lập phiếu (ký, họ tên)	Người nhận tiền (ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Ba trăm triệu đồng chẵn.				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....				
+ Số tiền quy đổi:.....				

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán tại công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.9: Giấy nộp tiền

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam



GIẤY NỘP TIỀN

Số: 09 Ngày: 21/12/2016

Liên 2: Giao cho người nộp

Người nộp: Lương Thị Tuyết Mai

Địa chỉ: Thủ quỹ

Số tài khoản: 431101.000063

Tên tài khoản: Công ty TNHH Tân Việt Cường

Tại Ngân hàng: Agribank An Dương

Số tiền bằng số: 300.000.000 đồng.

Số tiền bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn

Nội dung: Nộp tiền vào tài khoản

Người nộp tiền

(Ký, họ tên)

Giao dịch viên

(Ký, họ tên)

Kiểm soát viên

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.10: Giấy báo Có

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



GIẤY BÁO CÓ
(Kiêm hóa đơn thu phí dịch vụ)

Số: 15

Ngày 21 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: CTY TNHH TAN VIET CUONG Số tài khoản: 431101.000063
Địa chỉ: T.QUYNH HOANG, X.NAM SON, Loại tiền: VND
AN DUONG Loại tài khoản: VND-TGTT-CT
Giấy phép kinh doanh: 0202001065 TNHH TAN VIET CUONG
Mã số thuế: 0200507301 Số bút toán hạch toán:
FT163419167/BNK

AgriBank xin thông báo đã ghi có tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau:

Nội dung	Số tiền
CITAD inward Payment	300.000.000
Tổng số tiền	300.000.000

Số tiền bằng chữ: *Ba trăm triệu đồng chẵn.*

Diễn giải: CTY TNHH TAN VIET CUONG NOP TIEN VAO TAI KHOAN

Lập phiếu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.11: Trích Sổ cái tài khoản 112

Công ty TNHH Tân Việt Cường
Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
112- Tiền gửi ngân hàng
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>256.539.486</u>	
...
03/12	GBN07	03/12	Phí DV nhắn tin	6422		20.000
03/12	GBN08	03/12	Phí chuyển tiền	6422		224.852
...
10/12	GBN15	10/12	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111		600.000.000
...
15/12	GBC09	15/12	Thu tiền vận chuyển Cty TNHH Wide Ball	511, 3331	62.700.000	
...
21/12	GBC15	21/12	Nộp tiền mặt vào TK	111	300.000.000	
...
31/12	GBC25	21/12	Nhập lãi tiền gửi	515	756.609	
...
			Cộng số phát sinh		4.422.840.115	4.588.160.517
			Số dư cuối kỳ		<u>91.218.970</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường).

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ sách có liên quan.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 3: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu số 2.12) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.13), và số liệu giữa Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.14) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.15).

Biểu số 2.12: Trích sổ cái TK 131

Công ty TNHH Tân Việt Cường

Mẫu số S03b- DNN

Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC

Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

131- Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>508.275.929</u>	
...
03/12	PKT12/10	03/12	Cước vận chuyển Cty TNHH Nam Hoa	511, 3331	6.380.000	
05/12	PT12/09	05/12	Thu tiền vận chuyển cty TNHH VHC Hải Phòng	111		2.480.500
...
08/12	PKT12/24	08/12	Cước vận chuyển Cty TNHH Nam Hoa	511, 3331	3.190.000	
...
18/12	PKT12/28	18/12	Cước vận chuyển Cty TNHH Đại Phát Đại Lộc	511, 3331	1.320.000	
...
28/12	GBC30	28/12	Thu tiền cước vận chuyển Cty TNHH Gia Trung	112		55.261.000
...
			Cộng số phát sinh		<u>4.361.222.517</u>	<u>4.306.625.517</u>
			Số dư cuối kỳ		<u>562.872.929</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.13: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

Công ty TNHH Tân Việt Cường, Thôn Quỳnh Hoàng
Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Năm 2016

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Bao Bi Hồng Phát		11.083.300	80.025.000	84.946.700	6.161.600	
2	Công ty TNHH Nam Hoa		12.921.150	155.053.800	127.860.500	40.114.450	
3	Công ty TNHH Wide Ball	61.655.000		331.826.700	328.982.600	64.499.100	
4	Công ty MTV Đại Phát Đại Lộc	38.534.491		250.052.000	220.000.000	68.586.491	
5	Công ty TNHH Gia Trung	56.982.000		102.431.000	110.522.000	48.891.000	
6	Công ty TNHH VHC Hải Phòng			25.255.447	25.225.447		
..
	Cộng	616.542.987	108.267.058	4.361.222.517	4.306.625.517	562.872.929	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu số 2.14: Trích sổ cái TK 331

Công ty TNHH Tân Việt Cường
Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
331- Phải trả người bán
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>286.221.952</u>
...
02/12	PKT12/05	02/12	Mua dầu DO 0.05S Cửa hàng xăng dầu Lạc Viên	152, 1331		15.879.600
...
05/12	PKT12/09	05/12	Mua lốp xe TNHH Hải Bình	242, 1331		12.760.000
...
20/12	PKT12/28	20/12	Mua dầu DO 0.05S Cửa hàng xăng dầu Lạc Viên	152, 1331		12.086.999
...
28/12	PC12/40	28/12	Trả tiền HDD036203 cty TNHH Xe Việt Nam	111	7.986.000	
...
			Cộng số phát sinh		2.877.005.398	3.096.625.517
			Số dư cuối kỳ			<u>505.842.072</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Biểu 2.15: Bảng tổng hợp chi tiết với người bán

Công ty TNHH Tân Việt Cường, Thôn Quỳnh Hoàng

Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Năm 2016

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	-	-	...
3	Công ty TNHH xăng dầu Lạc Viên		95.407.318	697.090.860	661.393.643		59.710.101
4	Công ty TNHH Hải Bình		23.851.829	191.400.000	119.688.076		95.563.753
5	Công ty TNHH Xe Việt Nam		-	49.561.600	49.561.600		-
...	...	-	-	...
	Cộng		286.221.952	2.877.005.398	3.096.625.517		505.842.072

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

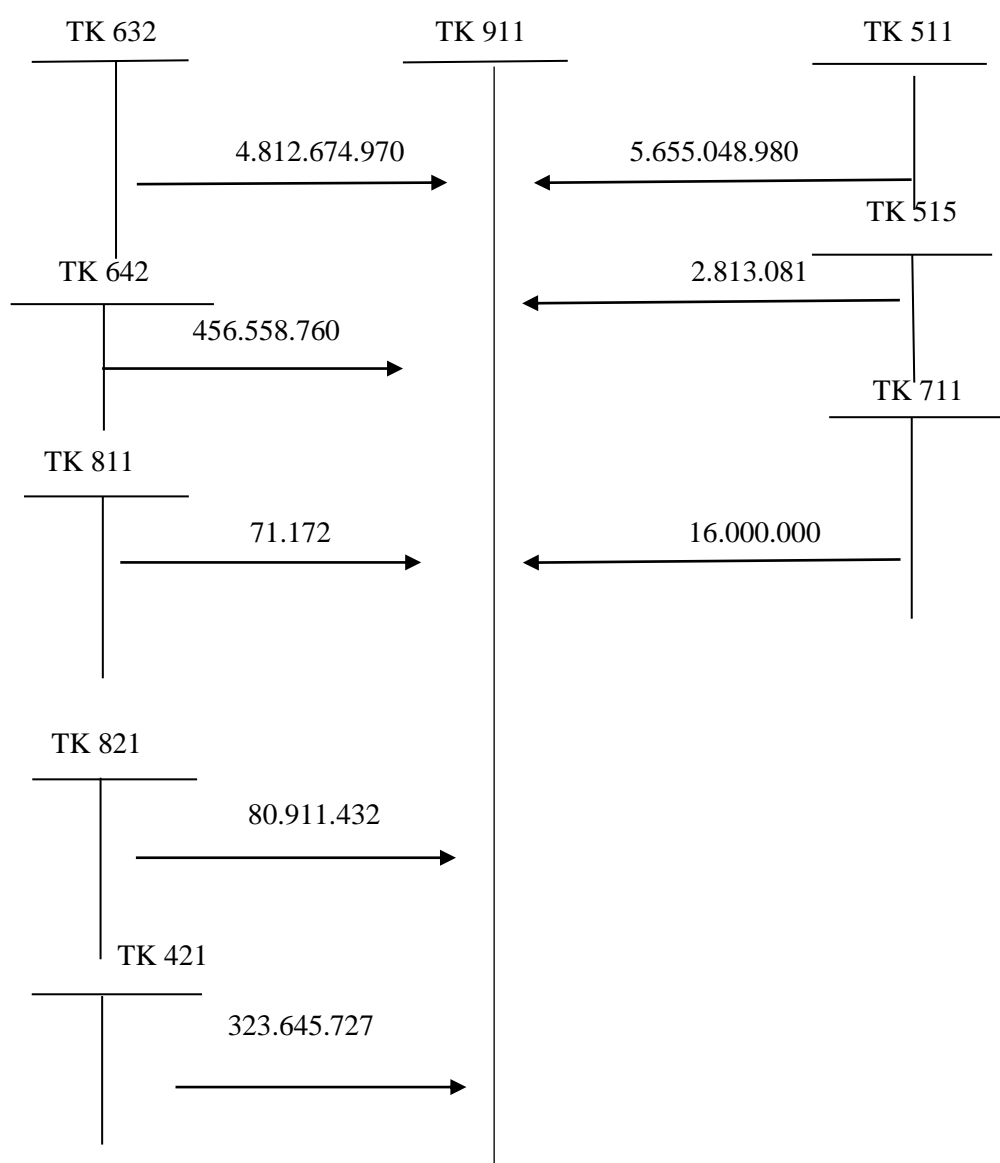
Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

- ✓ Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911.
- ✓ Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian
- ✓ Sau khi khóa sổ các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết.



Sơ đồ 2.4 : Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Tân Việt Cường năm 2016

❖ **Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản**

Bảng cân đối số phát sinh là biểu phụ của BCTC dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối số phát sinh là Sổ cái các tài khoản trong năm của công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng cân đối SPS các tài khoản.

Ví dụ 4: Cách lập chỉ tiêu Phải thu khách hàng – TK 131 trên bảng cân đối số phát sinh của công ty vào năm 2016.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 131
- Cột “Tên tài khoản” là: Phải thu khách hàng
- Cột “Số dư đầu năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng số phát sinh bên Nợ trên sổ Cái TK 131 số tiền là 508.275.929 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng số phát sinh bên nợ trên sổ Cái TK131 là 4.361.222.517 đồng . Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 131 là 4.306.625.517 đồng
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên sổ Cái 131 là 562.872.929 đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự (Biểu số 2.16)

Biểu số 2.16: Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

Đơn vị : Công ty TNHH Tân Việt Cường
Địa chỉ: Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn,
 Huyện An Dương, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200507301

Mẫu số : F01 - DNN
(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	861.847.486		2.783.814.280	2.611.060.157	1.013.690.178	
112	Tiền gửi NH	256.539.585		4.422.840.115	4.588.160.517	91.218.970	
131	Phải thu khách hàng	508.275.929		4.361.222.517	4.306.625.517	562.872.929	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			358.271.347	358.271.347		
142	Chi phí trả trước	31.298.622		550.836.470	545.719.369	36.415.723	
152	Nguyên vật liệu	17.757.000		946.635.167	941.775.931	22.616.236	
153	Công cụ dụng cụ			49.690.910	49.690.910		
154	Chi phí SXKD dở dang			4.812.674.970	4.812.674.970		
242	Chi phí trả trước dài hạn	122.447.977		731.894.959		854.342.936	
211	Tài sản cố định	8.500.000.000		258.500.000		8.758.500.000	
214	Khấu hao TSCĐ		4.871.190.472		452.583.333		5.323.773.805
331	Phải trả cho người bán		286.221.952	2.877.005.398	3.096.625.517		505.842.072
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,581,670	473.104.898	518.746.092		47.222.864
334	Lương nhân viên			1.584.000.000	1.584.000.000		
338	Phải trả, phải nộp khác			483.120.000	483.120.000		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

411	Nguồn vốn kinh doanh		5.145.000.000				5.145.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	5.827.495			323.645.727		317.818.232
511	Doanh thu bán hàng			5.655.048.980	5.655.048.980		
515	Doanh thu HĐ tài chính			2.813.081	2.813.081		
632	Giá vốn hàng bán			4.812.674.970	4.812.674.970		
642	Chi phí QLDN			456.558.760	456.558.760		
711	Thu nhập khác			16.000.000	16.000.000		
811	Chi phí khác			71.172	71.172		
821	Chi phí thuế TNDN			80.911.432	80.911.432		
911	Xác định KQKD			5.673.862.061	5.673.862.061		
Cộng		10.303.994.094	10.303.994.094	41.370.640.056	41.370.640.056	11.339.656.972	11.339.656.972

Ngày 01 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

(ký,họ tên)

Kế toán trưởng

(ký,họ tên)

Giám đốc

(ký,họ tên,đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Hành chính- Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

❖ **Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01- DNN)**

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

- Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT
- Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Tân Việt Cường năm 2015.
- Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Tân Việt Cường tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110) :

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ cái của TK 111 “tiền mặt” là 1.013.690.178 đồng và TK 112 “ tiền gửi ngân hàng” là: 91.218.970 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 1.104.909.148 đồng
Mã số 110 = 1.104.909.148 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 129 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 129 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0 đồng

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138+ Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK131 trên “Sổ chi tiết

thanh toán với người mua” số tiền là 562.872.929 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} = 562.872.929 + 0 + 0 + 0 = 562.872.929 \text{ đồng}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên vật liệu”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” trên Sổ cái với tổng số tiền là 22.616.236 đồng

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 206.147.741 + 0 = 22.616.236 \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158}$$

1. *Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. *Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” số tiền là 36.425.723 đồng

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158} = 0 + 0 + 0 + 36.425.723 = 36.425.723 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Tài sản ngắn hạn} &= \text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số} \\ &130 + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} = 1.104.909.148 + 0 + 562.872.929 + \\ &22.616.236 + 36.425.723 = 1.726.814.036 \text{ đồng} \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “ Tài sản cố định” trên sổ cái số tiền là 8.758.500.000 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 214 “ Hao mòn tài sản cố định” số tiền là 5.323.773.805 đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 8.758.500.000 - 5.323.773.805 = 3.434.726.195 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá (Mã số 221):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 232)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232 = 0 + 0 = 0 đồng

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248):

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư nợ TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn” trên

Sổ cái 242 số tiền là 854.342.936 đồng

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 854.342.936 + 0 = 854.342.936 đồng

Tài sản dài hạn = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 3.434.726.195 + 0 + 0 + 854.342.936 = 4.289.069.131 đồng

Tổng cộng tài sản (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 1.726.814.036 + 4.289.069.131 = 4.289.069.131 đồng

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 318+ Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái của TK 331 “ Phải trả người bán” số tiền 508.842.072 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

1. Thuế và các khoản phải nộp (Mã số 314)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số phát sinh Có trên Sổ cái TK 333 “ Thuế và các khoản phải nộp” số tiền là 47.222.864 đồng

2. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} = 0 \\ &+ 505.842.072 + 0 + 47.222.864 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 553.064.935 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331):*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} +$$

$$\text{Mã số 339} = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Nợ phải trả} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} = 553.064.935 + 0 = 553.064.935 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*

Số liệu ghi chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái của TK 411 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu” , số tiền là 5.145.000.000 đồng.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (TK 412)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. *Chênh lệch tỉ giá hối đoái (Mã số 415)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. *Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 417)*

Số liệu ghi chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 421 “ Lợi nhuận chưa phân phối”, số tiền là 317.818.232 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 5.145.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 317.818.232 \\ &= 5.642.818.232 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Mã số 410} = 5.642.818.232 \text{ đồng}$$

$$\text{Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 553.064.935 + 5.642.818.232 = 6.015.883.167 \text{ đồng}$$

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Tân Việt Cường tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 2.16).

❖ **Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. (Biểu số 2.16)

Biểu số 2.16: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B01- DNN
Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ - BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng
RTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Người nộp thuế: Công ty TNHH Tân Việt Cường

Mã số thuế: 0200507301

Địa chỉ trụ sở: Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn

Quận huyện: Huyện An Dương Tỉnh/ Thành phố: Hải Phòng

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.726.814.036	1.783.985.680
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	1.104.909.148	1.118.387.071
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. 1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. 2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562.872.929	616.542.987
1. Phải thu của khách hàng	131		562.872.929	616.542.987
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		22.616.236	17.757.000
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	22.616.236	17.757.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		36.415.723	31.298.622
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.415.723	31.298.622
B –Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200		4.289.069.131	3.751.257.505

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

I.Tài sản cố định	210	(III.03.0 4)	3.434.726.195	3.628.809.528
1. Nguyên giá	211		8.758.500.000	8.500.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(5.323.773.805)	(4.871.190.472)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II.Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV.Tài sản dài hạn khác	240		854.342.936	122.447.977
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		854.342.936	122.447.977
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		6.015.883.167	5.535.243.185
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		553.064.935	396.070.680
I.Nợ ngắn hạn	310		553.064.935	396.070.680
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		505.842.072	286.221.952
3. Người mua trả tiền trước	313			108.267.058
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)	47.222.864	1.581.670
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II.Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.462.818.232	5.139.172.505
I.Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	5.462.818.232	5.139.172.505

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.145.000.000	5.145.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		317.818.232	(5.827.495)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.015.883.167	5.535.243.185

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

2.2. Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

Công ty không tiến hành phân tích BCDKT.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TÂN VIỆT CƯỜNG

3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Tân Việt Cường trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Tân Việt Cường đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- ✓ Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của công ty.
- ✓ Thực hiện tốt các cam kết đã kí trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- ✓ Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong công ty.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

3.2.1. Những ưu điểm.

- *Về tổ chức bộ máy quản lý*

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- *Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.*

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- *Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.*
- ✓ Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.
- ✓ Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.
- ✓ Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2. Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.
2. Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Kế toán

trường làm nhiều việc của kế toán tổng hợp, chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

3. Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCĐKT.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Tân Việt Cường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCĐKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• **Bước 1:** *Lập kế hoạch phân tích.*

- ✓ Chỉ rõ nội dung phân tích.
- ✓ Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- ✓ Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• **Bước 2:** *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• **Bước 3:** *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*

- ✓ Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
- ✓ Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
- ✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty. Công ty TNHH Tân Việt Cường có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại công ty TNHH Tân Việt Cường

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Tân Việt Cường năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Nhận xét

Qua kết quả tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau: Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 tăng 480.639.982 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là 8.68%. Điều đó chứng tỏ quy mô vốn của Doanh nghiệp tăng lên, nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên.

Đi sâu vào phân tích ta thấy Tổng tài sản tăng chủ yếu do Tài sản dài hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 537.811.626 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là 14.34%. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu là do “Tài sản dài hạn khác” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 731.894.959 đồng, tương ứng với 597.72%. Do trong kì, Công ty đã sửa chữa nhỏ nội bộ và mua tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh, quản lí mà không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định. Điều đó chứng tỏ trong kì công ty đã quan tâm đến việc cải thiện môi trường làm việc. Bên cạnh đó chỉ tiêu “Tài sản cố định” năm 2016 giảm so với năm 2015 là 194.083.333 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm là 5.35%. Đó trong năm công ty đã mua thêm tài sản cố định và giá trị khấu hao lũy kế trong kì là 43.083.333 đồng. Điều này cho thấy trong năm vừa qua Công ty cũng đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Công ty cần quan tâm hơn nữa trong các năm tới.

Mặt khác, “Tài sản ngắn hạn” cuối năm lại giảm so với đầu năm là 57.171.644 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm là 3.2%. Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do “Các khoản phải thu ngắn hạn” và “Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2016 giảm so với năm 2015 là 53.670.058 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm là 8.7%. Nguyên nhân là do Công ty đã có chính sách thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, điều này giúp Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỉ trọng của khoản mục này trong Tổng tài sản.

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” năm 2016 so với năm 2015 giảm 13.477.923 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm là 1.21%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện chưa tốt, vì lượng tiền dự trữ của Công ty giảm xuống không thể đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ giảm lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng lên.

Biểu số 3.1 : Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Tân Việt Cường

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	1.783.985.680	1.726.814.036	-57.171.644	-3.20	32.23	28.70
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.118.387.071	1,104,909,148	-13.477.923	-1.21	20.20%	18.37
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	616.542.987	562.872.929	-53.670.058	-8.70	11.14	9.36
IV. Hàng tồn kho	17.757.000	22.616.236	4.859.236	27.37	0.32	0.38
V. Tài sản ngắn hạn khác	31.298.622	36.415.723	5.117.101	16.35	0.57	0.61
B - Tài sản dài hạn	3.751.257.505	4.289.069.131	537.811.626	14.34	67.77	71.30
I. Tài sản cố định	3.628.809.528	3.434.726.195	-194.083.333	-5.35	65.56	57.09
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	122,447,977	854.342.936	731.894.959	597.72	2.21	14.20
Cộng tài sản	5.535.243.185	6.015.883.167	480.639.982	8.68	100	100

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Tân Việt Cường

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Tân Việt Cường (Biểu 3.2).

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 tăng 480.639.982 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 8.68 %. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn năm 2016 tăng so với 2015 chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 323.645.727 đồng, tương ứng với tỉ lệ là 6.3%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2016 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới.

Chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của Công ty năm 2015 là 396.070.680 đồng, chiếm tỉ trọng 7.16 % trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 thì chỉ tiêu này tăng lên thành 553.064.935 đồng, chiếm 9.19%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Tân Việt Cường

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	396.070.680	553.064.935	156.994.255	39.64	7.16	9.19
I. Nợ ngắn hạn	396.070.680	553.064.935	156.994.255	39.64	7.16	9.19
II. Nợ dài hạn						
B - Vốn chủ sở hữu	5.139.172.505	5.462.818.232	323.645.727	6.30	92.84	90.81
I. Vốn chủ sở hữu	5.139.172.505	5.462.818.232	323.645.727	6.30	92.84	90.81
Tổng cộng nguồn vốn	5.535.243.185	6.015.883.167	588.907.040	10.85	100.00	100.00

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH Tân Việt Cường)

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.16), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu số 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	10.9	14.0	-3.1
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	3.1	4.5	-1.4
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2.0	2.8	-0.8

- **Hệ số thanh toán tổng quát:**

Năm 2016 là 10.9 thấp hơn so với năm 2015 là 14. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 10.9 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:**

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 3.1 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 4.5 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 thấp hơn so với năm 2015, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính trong tương lai.

- **Hệ số thanh toán nhanh:**

Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 2.8

năm 2015 và giảm xuống bằng 2.0 vào năm 2016. Hệ số của cả 2 năm đều lớn hơn 1 cho thấy Công ty có thể thanh toán nợ khi đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Tân Việt Cường nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.4)



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

- **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

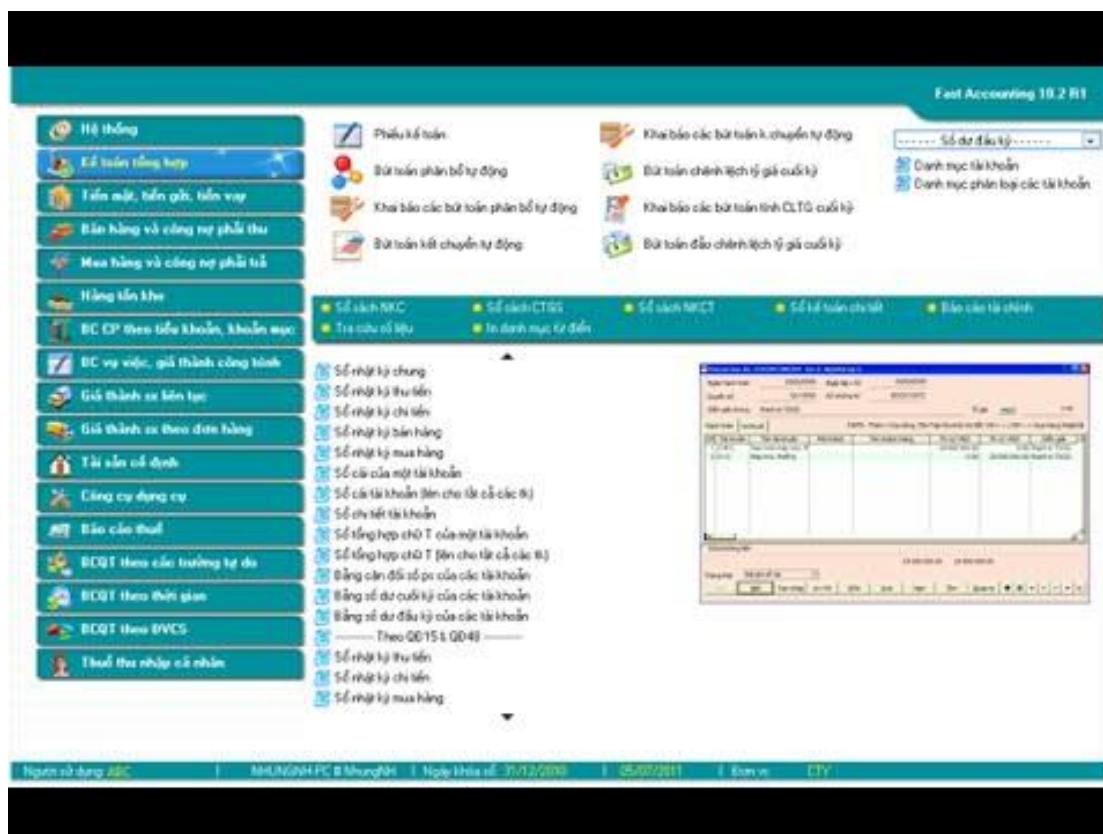
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phân hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán . Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường” đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT- BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.
- *Về mặt thực tiễn:*
- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường.
- Đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng.
- Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Tân Việt Cường.
- ✓ Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.
- ✓ Công ty TNHH Tân Việt Cường nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.
- ✓ Công ty TNHH Tân Việt Cường nên xây dựng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 06 năm 2017

Sinh viên

Nguyễn Thị Phụng